

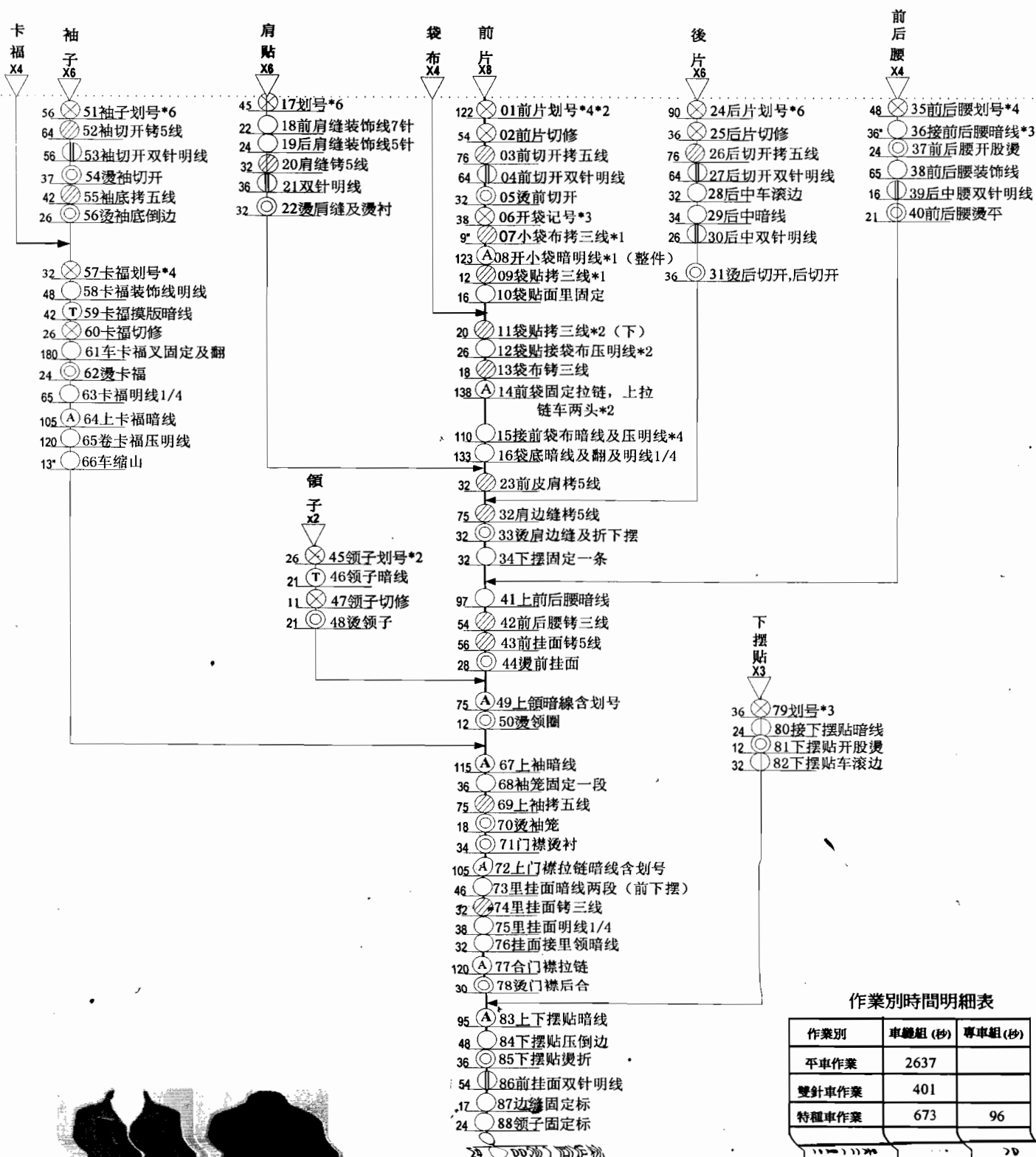
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-232J	款式說明 订单 : 5,600	制表人: NGA	日期: 2016/06/23	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間;4831	特車組時間: 96	總時間: 4927		
生產出數: 5.96	特車組出數:300	IE 總出數: 5.85		

PPIC 主管:

Handwritten signature



作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	2637	
雙針車作業	401	
特種車作業	673	96

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-232J**

DATE: **6/21/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **5.96** **5.96**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính							
01	前片划号*2(挂面)	SD TT (đáp nẹp ngoài)*2	C		手工	32	264.3	900	
02	前切开划号*6	SD sườn TT *3*3	C		手工	90	743.4	320	
03	前切开及前片切修	Chém TT +sườn TT*6	C		手工	54	446.0	533	
04	前切开拷五线*4	VS 5 chỉ sườn TT*4	B		拷克	76	666.5	379	
05	前切开双针明线	Điều sườn TT 2kim*4	B		双针	64	561.3	450	
06	烫前切开	Là êm sườn TT	B		手烫	32	280.6	900	
07	开袋记号*3	SD bố túi dưới *3	C		手工	38	313.9	758	
08	袋布拷三线*3	VS 3 chỉ lót túi*3	B		拷克	27	236.8	1067	
09	贴袋布暗线(模版)*3	May lót túi vào thân *3(mẫu)	B		专车	54	473.6	533	
10	袋固定拉链两头*1	Chặt túi khóa 2 đầu*1	A		平车	19	176.7	1516	
11	手工开袋*1	Bố túi bằng tay*1	C		手工	14	115.6	2057	
12	上拉链暗线*1	Tra khóa túi*1	A		平车	35	325.5	823	
13	接袋布*4袋口明线夹缝*1	Kê đáp túi*1, mí miệng túi*1	A		平车	55	511.5	524	
14	袋贴拷三线	VS 3C đáp túi*1	B		拷克	12	105.2	2400	
15	袋贴面里固定*1	Ghim đáp túi chính lót *1	B		平车	16	140.3	1800	
16	袋贴拷三线*2	VS 3C đáp túi*2(dưới)	B		拷克	20	175.4	1440	
17	袋贴接袋布压明线	May đáp vào lót túi*2	B		平车	26	228.0	1108	
18	袋固定拉链两头*2	Chặt túi khóa 2 đầu*2	A		平车	38	353.4	758	
19	手工开袋*2	Bố túi bằng tay*2	C		手工	25	206.5	1152	
20	上拉链暗线*2	Tra khóa túi*2	A		平车	75	697.5	384	
21	接袋布*4袋口明线夹缝*2	Kê lót túi*4, mí miệng túi*2	A		平车	110	1,023.0	262	
22	袋底暗线	Quay tròn túi(máy chém)	B		平车	58	508.7	497	
23	翻, 袋底明线1/4	Lộn+Điều đáy túi 1/4	B		平车	75	657.8	384	
24	前皮肩拷3线	VS 5 chỉ cầu ngực TT	B		拷克	32	280.6	900	
25	肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn, vai	B		拷克	75	657.8	384	
26	肩边缝拷倒边及烫折下摆	Là sườn vai, cầu ngực TT ,gấu	B		手烫	32	280.6	900	
27	下摆固定一道	Ghim thân gấu 1 đường	B		平车	32	280.6	900	
28	上下摆贴暗线	Tra eo TT+TS	A		平车	97	902.1	297	
29	前后腰拷三线	VS 3 chỉ eo TT+TS	B		拷克	54	473.6	533	
30	前挂面拷5线	VS 5 chỉ đáp nẹp TT*2	B		拷克	56	491.1	514	
31	烫前挂面	Là êm đáp nẹp TT	B		手烫	28	245.6	1029	
32	上领暗线含划号	Tra cổ, sd	A		平车	75	697.5	384	
33	领圈烫倒边	Là lật vòng cổ	B		手烫	12	105.2	2400	
34	上袖暗线	Tra tay	A		平车	115	1,069.5	250	
35	袖笼固定一道	Ghim vòng nách 1 đoạn	B		平车	36	315.7	800	
36	上袖五线拷合	VS 3 chỉ tra tay	A		拷克	75	697.5	384	
37	烫袖笼	Là êm vòng nách	B		手烫	18	157.9	1600	
38	门襟烫衬	Là méch nẹp khóa	B		平车	34	298.2	847	
39	上门襟拉链暗线含划号	Tra nẹp khóa, sd	A		平车	105	976.5	274	
40	里挂面暗线一段 * 2	Cán đáp nẹp trong một đoạn *2	B		平车	46	403.4	626	
41	里挂面拷三线	VS 3 chỉ đáp nẹp trong	B		拷克	32	280.6	900	
42	里挂面明线 1 / 4	Điều đáp nẹp trong 1/4	B		平车	38	333.3	758	
43	挂面接里领	Cán đáp nẹp vào cổ	B		平车	32	280.6	900	
44	烫里领	Là vòng cổ	B		手工	8	66.1	3600	
45	合门襟拉链暗线及车摆脚暗线含翻	Lồng lót khóa nẹp +chặt gấu +lộn	A		平车	120	1,116.0	240	
46	烫门襟后令整品	Là nẹp + gấu sau khi đóng lót	B		手烫	30	263.1	960	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: G16-232J

DATE: 6/21/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

5.96

5.96

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	Eo TT+TS *4					FALSE	#DIV/0!	
A01	前后腰划号*4	SD eo TT+TS*4	C	手工	48	396.5	600	
A02	前后腰暗线*3	Can eo TT+TS*3	B	平车	36	315.7	800	
A03	前后腰开股烫	Là rẽ eo TT+TS	B	手烫	24	210.5	1200	
A04	前后腰装饰线	Điều eo TT+TS 15 đường	B	多针	65	570.1	443	
A05	后中腰双针*1	Điều giữ eo TT+TS 2kim*1	B	双针	16	140.3	1800	
A06	烫前后腰	Là êm eo TT+TS	B	手烫	21	184.2	1371	
	Đáp gấu*3					FALSE	#DIV/0!	
B01	下摆划号*3	SD đáp gấu*3	C	手工	36	297.4	800	
B02	按下摆暗线*2	Can đáp gấu*2	B	平车	24	210.5	1200	
B03	下摆开股烫	Là rẽ đáp gấu	B	手烫	12	105.2	2400	
B04	下摆车滚边	Cuốn viền đáp gấu	B	平车	32	280.6	900	
	Đáp vai					FALSE	#DIV/0!	
C01	肩缝划号*6	SD vai *3*3	C	手工	45	371.7	640	
C02	前肩缝装饰线	Điều vai TT 7 đường	B	多针	22	192.9	1309	
C03	后肩缝装饰线	Điều vai TS 5 đường	B	多针	24	210.5	1200	
C04	肩缝贴切修	Chém đáp vai	C	平车	16	132.2	1800	
C05	肩缝烫衬	Là méch vai *2	B	手烫	18	157.9	1600	
C06	肩缝拷5线*4	VS 5 chỉ vai *4	B	拷克	32	280.6	900	
C07	肩缝双针	Điều vai 2kim	B	双针	36	315.7	800	
C08	烫挂面明线后	Là êm vai	B	手烫	14	122.8	2057	
	Thân sau*3					FALSE	#DIV/0!	
D01	后片划号*6	SD TS *6	C	手工	90	743.4	320	
D02	后片切修	Chém TS	C	手工	36	297.4	800	
D03	后切开拷五线*4	VS 5 chỉ sườn TS *4	B	拷克	76	666.5	379	
D04	后切开双针明线*4	Điều sườn TS 2kim *4	B	双针	64	561.3	450	
D05	后中车滚边	Cuốn viền giữa TS	B	平车	32	280.6	900	
D06	后中暗线	Can chắp giữa TS	B	双针	34	298.2	847	
D07	后中双针明线	Điều giữa TS 2kim	B	双针	26	228.0	1108	
D08	烫后切开及烫折后下摆	Là sườn TS, gấp gấu TS	B	手烫	36	315.7	800	
	Đáp gấu tay					FALSE	#DIV/0!	
E01	袖口划号*3	SD đáp gấu tay	C	平车	32	264.3	900	
E02	袖口贴装饰线12针	Điều đáp gấu tay 12 đường	B	多针	56	491.1	514	
E03	袖口模版暗线	Can chắp đáp gấu tay bằng mẫu	B	专车	42	368.3	686	
E04	袖口贴切修	Chém sửa đáp gấu tay	C	平车	26	214.8	1108	
E05	袖口贴固定及翻	Chặn+lộn sẽ đáp gấu tay(đôi đường m	A	平车	180	1,674.0	160	
E06	烫袖口及袖叉	Là êm sẽ tay +gấu tay	B	手烫	24	210.5	1200	
E07	袖口明线1/4	Điều gấu tay 1/4	B	平车	65	570.1	443	
	Tay*2					FALSE	#DIV/0!	
F01	袖子划号*6	SD tay *6	C	手工	56	462.6	514	
F02	袖切开拷五线	VS 5 chỉ sống tay	B	拷克	64	561.3	450	
F03	袖切开双针	Điều sống tay 2kim	B	双针	56	491.1	514	
F04	烫袖切开及烫折袖口	Là sống tay, gấp gấu tay	B	手烫	37	324.5	778	
F05	袖底拷五线	VS 5 chỉ guây tròn tay	B	拷克	42	368.3	686	
F06	烫袖底	Là rẽ guây tròn tay	B	手烫	26	228.0	1108	
F07	上袖口	Tra đáp gấu tay	A	平车	105	976.5	274	
F08	袖口压明线1/16	Mí gấp gấu tay 1/16	B	平车	120	1,052.4	240	
F09	袖口压明线1/16	Mí gấp gấu tay	B	平车	113	114.0	2215	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

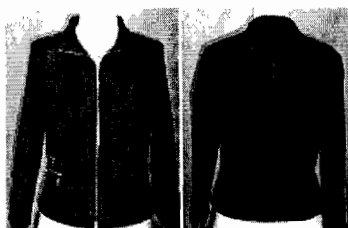
STYLE NO.: **G16-2321**

DATE: **6/21/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **5.96** **5.96**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	領子*2	Cổ*2					FALSE	#DIV/0!	
G01	領子划号	SD cổ	C		手工	26	214.8	1108	
G02	領子模板暗线	Can chập sống cổ (mẫu)	B		平车	21	184.2	1371	
G03	領子切修	Chém sửa miệng cổ	C		手工	11	90.9	2618	
G04	燙領子	Là gập sống cổ	B		手燙	21	184.2	1371	
	TOTAL					4927	43,274	5.85	



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên mổn	
平车作业 Máy thường	2637		
双针车作业 2 kim	401		
特種车作业 Đặc chủng	673	96	
手燙作业 Là	421		
手工作业 Cổ tay	699		
合計工时(秒) Tổng thời gian	4831	96	
出数(件)(SL CN)	5.96	300.0	
总合计时(秒) Tổng cộng thời gian	4927	总出数: Tổng LSCN	5.85